àn cáng

暗藏

verb · to hide secretly; to conceal

Example Sentences

Fáng jiān lǐ àn cáng le yī gè shè xiàng tóu
房 间 里 暗 藏 了 一 个 摄 像 头 。

A camera was secretly hidden in the room.

Tā de huà lǐ àn cáng zhe fěng cì
他 的 话 里 暗 藏 着 讽 刺 。

His words concealed sarcasm.

Trace each character, then write the word on your own.

暗 暗 暗 暗 暗 暗 暗 暗 暗 暗 暗

暗 暗 暗 暗 暗

藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏

藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏 藏